

Số 21/PA- CNPTQĐKVTH

Tiền Hải, ngày 29 tháng 9 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án:
Xây dựng mới tuyến đường từ đường ĐH.30, xã Tây Phong đến đường 221A
(ĐT 462) xã Tây Tiến. Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật đất đai ban hành ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên: Số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 ban hành quy định đơn giá bồi thường cây trồng, con vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất; số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 31/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng mới tuyến đường từ đường ĐH.30 xã Tây Phong đến đường 221A (ĐT.462) xã Tây Tiến, huyện Tiền Hải; Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 22/5/2025 của UBND huyện Tiền Hải, về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực

hiện dự án: Đầu tư xây dựng mới tuyến đường từ đường ĐH.30 xã Tây Phong đến đường 221A (ĐT.462) xã Tây Tiến. Địa điểm: Xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Thông báo số 54.1/TB-UBND ngày 15/7/2026 của UBND xã Ái Quốc thông báo thu hồi để thực hiện dự án; Tờ bản đồ địa chính xã Ái Quốc đo đạc bổ sung tháng 5 năm 2025; số 256 605-4 Tờ số 2, số 256 605-5 Tờ số 3, 256 605 -5 Tờ số 26; số 256 605-5-a Tờ số 36, số 256 602-6-b Tờ số 14, tỷ lệ 1/1000; 1/2000 do Công ty cổ phần trắc địa - xây dựng và thương mại Tuấn Kiệt đo vẽ tháng 5 năm 2025, được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định ngày 16/5/2025.

Căn cứ Văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải phối hợp với Phòng Kinh tế xã và các hộ gia đình, cá nhân có đất, tài sản, cây trồng, con vật nuôi, công trình xây dựng bị thu hồi tiến hành đo đạc, kiểm đếm diện tích đất để làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB. Cụ thể như sau:

I- ĐỊA ĐIỂM VÀ DIỆN TÍCH THỰC HIỆN DỰ ÁN:

1. Địa điểm thực hiện dự án: Thuộc địa giới hành chính xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên.

2. Tổng diện tích thu hồi:	25.727,8m²
2.1. Diện tích thu hồi dự án:	25.564,0m²
Sử dụng từ các loại đất sau:	
- Đất chuyên trồng lúa nước:	18.381,5m ²
- Đất nuôi trồng thủy sản:	626,7m ²
- Đất ở nông thôn:	673,8m ²
- Đất trồng cây lâu năm:	79,7m ²
- Đất sông:	3.232,4m ²
- Đất giao thông:	1.743,7m ²
- Đất thủy lợi:	705,2m ²
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:	121,0m ²
2.2. Diện tích ảnh hưởng:	163,8m²
- Đất chuyên trồng lúa nước:	163,8m ²
3. Diện tích thu hồi đất đợt 1:	18.545,3m²

4. Diện tích thu hồi đất đợt 2:	7.182,5m²
<i>Sử dụng từ các loại đất sau:</i>	
- Đất nuôi trồng thủy sản:	626,7m ²
- Đất ở nông thôn:	673,8m ²
- Đất trồng cây lâu năm:	79,7m ²
- Đất sông:	3.232,4m ²
- Đất giao thông:	1.743,7m ²
- Đất thủy lợi:	705,2m ²
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa:	121,0m ²

II- PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ:

1. Bồi thường, hỗ trợ đất: 2.822.643.000đ

Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định về bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

1.1. Bồi thường đất ở tại nông thôn: 2.765.477.000đ

** Vị trí 1 đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ đường huyện (đường đi cổ rỗng) đến cầu ông Rư. Thửa đất bị án ngữ bởi kênh, mương của 01 hộ gia đình, cá nhân; Mức biến động thị trường là 1,0.*

- Diện tích bồi thường:	241,3m ²
- Đơn giá bồi thường:	10.700.000đ x 0,7 x 1,0 = 7.490.000đ/m ²
- Giá trị bồi thường:	241,3m ² x 7.490.000đ = 1.807.337.000đ

** Vị trí 3 đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ đường huyện (đường đi cổ rỗng) đến cầu ông Rư. Thửa đất cách mép hiện trạng đường ĐH.30 từ 100-200m của 03 hộ gia đình, cá nhân; Mức biến động thị trường là 1,0.*

- Diện tích bồi thường:	299,4m ²
- Đơn giá bồi thường:	3.000.000đ x 0,8 x 1,0 = 2.400.000đ/m ²
- Giá trị bồi thường:	299,4m ² x 2.400.000đ = 718.560.000đ

** Vị trí 3 đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ đường huyện (đường đi cổ rỗng) đến cầu ông Rư. Thửa đất cách mép hiện trạng đường ĐH.30 từ 200m trở lên của 01 hộ gia đình, cá nhân; Mức biến động thị trường là 1,0.*

- Diện tích bồi thường:			133,1m ²
- Đơn giá bồi thường:	3.000.000đ x 0,6 x 1,0	=	1.800.000đ/m ²
- Giá trị bồi thường:	133,1m ² x 1.800.000đ	=	239.580.000đ

1.2. Bồi thường đất trồng cây lâu năm: **10.162.000đồng**

(Căn cứ tại khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; Mức biến động thị trường là 1,0)

- Diện tích bồi thường:			79,7m ²
- Đơn giá bồi thường:	85.000đ/m ² x 1,5 lần x 1,0	=	127.500đ/m ²
- Giá trị bồi thường:	79,7m ² x 127.500đ	=	10.162.000đ

1.3. Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản: **47.004.000đồng**

(Căn cứ Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; Mức biến động thị trường là 1,0)

- Diện tích bồi thường:			626,7m ²
- Đơn giá bồi thường:	75.000đ/m ² x 1,0	=	75.000đ/m ²
- Giá trị bồi thường:	626,7m ² x 75.000đ/m ²	=	47.002.500đ
+ Giá trị làm tròn theo công thức Round phần mềm Excel trong bảng áp giá: 47.004.000đ			

2. Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: **161.333.000đ**

Căn cứ tại khoản 1, Điều 15 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh, mức hỗ trợ bằng tiền bằng 3,0 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất đối với diện tích đất thu hồi thuộc địa giới hành chính xã.

2.1. Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích hỗ trợ:			79,7m ²
- Đơn hỗ trợ:	85.000đ/m ² x 3,0 lần	=	255.000đ/m ²
- Giá trị hỗ trợ:	79,7m ² x 255.000đ	=	20.323.500đ
- Giá trị làm tròn theo công thức Round phần mềm Excel trong bảng áp giá: 20.324.000đ			

2.2. Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích hỗ trợ:			626,7m ²
- Đơn hỗ trợ:	75.000đ/m ² x 3,0 lần	=	225.000đ/m ²
- Giá trị hỗ trợ:	626,7m ² x 225.000đ	=	141.007.500đ

- Giá trị làm tròn theo công thức Round phần mềm Excel trong bảng áp giá: 141.009.000đ

3. Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

34.680.000đ

Căn cứ Điều 13 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất. Giá gạo căn cứ Văn bản số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg.

3.1. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi dưới 10% diện tích nông nghiệp đang sử dụng là 02 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 02 hộ là 13 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 02 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 1.020.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 13 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $13 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 2 \text{ tháng} = 780,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $780,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 13.260.000\text{đ}$

3.2. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi từ 10% đến 20% diện tích nông nghiệp đang sử dụng là 02 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 02 hộ là 09 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 03 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 1.530.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 09 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $09 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 3 \text{ tháng} = 810,0 \text{ kg}$
- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
- Giá trị hỗ trợ: $810,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 13.770.000\text{đ}$

3.3. Số hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi để thực hiện dự án đạt tỷ lệ thu hồi từ 20% đến 30% diện tích nông nghiệp đang sử dụng là 01 hộ, số nhân khẩu nông nghiệp hiện có trong 01 hộ là 03 khẩu thì mỗi khẩu nông nghiệp được hỗ trợ gạo trong thời gian 05 tháng, mỗi tháng 30kg. Giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đơn giá là 17.000 đồng/kg. Số tiền gạo được hỗ trợ là 2.550.000 đồng/khẩu.

- Số khẩu được hỗ trợ: 03 khẩu
- Số lượng gạo hỗ trợ là: $03 \text{ khẩu} \times 30\text{kg/khẩu} \times 05 \text{ tháng} = 450,0 \text{ kg}$

- Đơn giá gạo: 17.000đ/kg
 - Giá trị hỗ trợ: $450,0 \text{ kg} \times 17.000\text{đ/kg} = 7.650.000\text{đ}$
- (có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

4. Hỗ trợ khác đối với đất có nguồn gốc là đất vườn (CLN) trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở: 105.444.000đ

Đối với đất có nguồn gốc là đất vườn (CLN) trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận đất ở. Căn cứ Điều 8, Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính Phủ; Điều 10, Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Khoản 11, Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh.

Tiền hỗ trợ khác = Tiền bồi thường về đất ở (tính theo diện tích được hỗ trợ khác) - tiền bồi thường, hỗ trợ đối với đất nông nghiệp (đối với diện tích được hỗ trợ khác) - Tiền sử dụng đất phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất (đối với diện tích được hỗ trợ khác), cụ thể:

* Vị trí 3 đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ đường huyện (đường đi cổ rông) đến cầu ông Rư. Thửa đất cách mép hiện trạng đường ĐH.30 từ 100-200m của 02 hộ gia đình, cá nhân:

Giá hỗ trợ khác: $3.000.000\text{đồng/m}^2 \times 0,8 - (85.000 \text{ đ/m}^2 \times 1,5 + 85.000\text{đ/m}^2 \times 3) - 30\% \times (3.000.000\text{đồng/m}^2 \times 0,8 - 85.000\text{đ/m}^2) = 1.323.000 \text{ đồng/m}^2$.

* Diện tích hỗ trợ khác: 79,7m²

- Giá hỗ trợ khác: 1.323.000 đồng/m²

- Thành tiền: $79,7\text{m}^2 \times 1.323.000 \text{ đồng/m}^2 = 105.443.100\text{đồng}$

- Giá trị làm tròn theo công thức Round phần mềm Excel trong bảng áp giá: 105.444.000đồng

5. Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi: 38.172.000đ

Căn cứ Quyết định số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

(có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

6. Bồi thường, hỗ trợ tài sản công trình xây dựng: 1.274.826.000đ

Căn cứ Quyết định số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

(có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

7. Bồi thường chi phí di chuyển tài sản: 15.000.000đ

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 10 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

(có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

8. Hỗ trợ thuê nhà:

54.000.000đ

Căn cứ Khoản 1 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

(có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

9. Tiền bồi thường chi phí di chuyển mộ:

20.000.000đ

Căn cứ điểm a2 Khoản 1 Điều 11 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên.

(có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

10. Hỗ trợ khác (Cơ chế thưởng):

148.842.000đ

Căn cứ vào đơn tự nguyện bàn giao đất ngày 27 tháng 7 năm 2026 theo quy định tại điểm a Khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Đối với đất nông nghiệp mà người bị thu hồi đất nông nghiệp được bồi thường bằng tiền (không áp dụng cơ chế thưởng đối với trường hợp người bị thu hồi đất nông nghiệp được bồi thường bằng đất hoặc bằng nhà ở). Trường hợp người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất trước thời hạn (trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký thông báo thu hồi đất) và phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất; nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất đúng tiến độ theo Thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 30.000 đồng/m². Điểm a Khoản 2, Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên. Đối với đất ở, trường hợp người có đất bị thu hồi có đơn tự nguyện đề nghị thu hồi đất trước thời hạn (trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày ký thông báo thu hồi đất) và phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất; nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao đất đúng tiến độ theo Thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì được thưởng 500.000đồng/m² đất ở bị thu hồi đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không quá 50.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu phải di chuyển chỗ ở, không quá 30.000.000 đồng/người có đất bị thu hồi nếu không phải di chuyển chỗ ở.

(Có bảng áp giá chi tiết kèm theo)

Cộng (1+2+3+4+5+6+7+8+9+10)

= 4.674.940.000đ

11. Kinh phí chi tổ chức BTHT GPMB:

93.499.000đ

Tổng cộng

=

4.768.439.000đ

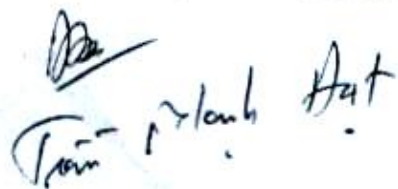
(Bốn tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng)

Trên đây là phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng mới tuyến đường từ đường ĐH.30 xã Tây Phong đến đường 221A (ĐT.462) xã Tây Tiến. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải đề nghị phòng Kinh tế xã thẩm định trình Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

Sau khi có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất của Ủy ban nhân dân xã Ái Quốc, Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm chuyển số tiền về tài khoản của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải. Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các tổ chức, cá nhân và các khoản chi phí khác theo quyết định phê duyệt./.

CHI NHÁNH PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC TIỀN HẢI

NGƯỜI LẬP PHƯƠNG ÁN


Trần Mạnh Đạt

NGƯỜI THẨM ĐỊNH


Đặng Tấn Đạt

NGƯỜI DUYỆT


GIÁM ĐỐC
Bùi Đức Phan



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
Xây dựng mới tuyến đường từ đường ĐH 30 xã Tây Phong đến đường 221A (ĐT462) xã Tây Tiến
Địa điểm: Xã Ai Quốc, tỉnh Hưng Yên

Kèm theo phương án số 21/PA-CNPTQĐKVTH ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Tiền Hải)

STT	Họ và tên	Địa chỉ thôn	Số thửa tự thiền đất	Loại đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Giá đất (m ²)	Môi trường, hỗ trợ đất	HT đào tạo chuyên môn nghề và tìm kiếm việc làm	Tiền bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu, con vật nuôi	Tiền bồi thường, hỗ trợ tái sản xuất dựng	Tiền bồi thường chi phí di chuyển nhà	Hỗ trợ thuê nhà	HT bù đắp đất nông và sản xuất (Số ha=2000m ² =17.000kg*				Tiền thường	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ
													Số ha được bù trợ (ha)	Tỷ lệ thu hồi (%)	Số tháng bù trợ (tháng)	Thanh toán		
1	Lê Thị Thao, Phạm Văn Thành, Phạm Thị Thủy, Phạm Thị Thủy	Diêm Phong	31	14	241,3	7.490.000	1.807.337.000		11.194.000	818.432.000	15.000.000	54.000.000					30.000.000	2.735.963.000
2	Vũ Hoài Thanh Nguyễn Thị Sến	Diêm Phong	26 25	14	15,3 53,5	2.400.000 85.000	36.720.000 6.821.000		770.000	63.771.000			5	1,58	2	5.100.000	7.650.000	206.861.000
3	Nguyễn Thị Hồng Huệ, Ngô Hải Ngọc, Ngô Tiến Mạnh	Diêm Phong	23 22	14	212,1 26,2	75.000 85.000	15.908.000 3.341.000	13.643.000 6.681.000	70.781.000 34.663.000	810.000 74.228.000			3	25,57	5	7.650.000	6.363.000 786.000	198.153.000
4	Phạm Văn Hải Nguyễn Thị Minh Hằng	Diêm Phong	19	14	119,6	75.000	8.970.000	26.910.000	7.200.000	23.451.000			4	14,82	3	6.120.000	3.588.000	76.239.000
5	Ngô Văn Chi Trần Thị Phương	Diêm Phong	18	14	143,9	2.400.000	345.360.000		5.627.000	113.191.000							30.000.000	494.178.000
6	Phai Văn Phương, Phai Xuân Thái, Phai Thị Ngân, Phai Thị Ngân, Phai Thị Ngân, Phai Thị Ngân	Diêm Phong	24	14	145,6	75.000	10.920.000	32.760.000		1.820.000			5	10,46	3	7.650.000	4.368.000	57.518.000
7	Phạm Văn Lợi, Lê Thị Kính	Diêm Phong	13 14	14	29,7 140,2	75.000 2.400.000	2.228.000 336.480.000	6.683.000	6.003.000	34.851.000							891.000 30.000.000	417.136.000
8	Lê Thị Mèo, Phạm Trung Hiển, Phạm Minh Tuấn	Diêm Phong	11 12	14	119,7 133,1	75.000 1.800.000	8.978.000 239.580.000	26.933.000	6.568.000	145.082.000			8	3,44	2	8.160.000	3.591.000 30.000.000	468.892.000
9	Nguyễn Thị Mèo		2	26	NTD						20.000.000							20.000.000
	Tổng cộng				1.340,2		2.822.643.000	143.331.000	106.444.000	1.274.826.000	15.000.000	54.000.000					148.842.000	4.674.948.000
	Kinh phí BT, HT GPMB																	93.499.000
	Tổng cộng																	4.768.447.000

Đơn vị tính: Đồng

**BẢNG ÁP GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
THỰC HIỆN DỰ ÁN: XÂY DỰNG MỚI TUYẾN ĐƯỜNG TỪ ĐƯỜNG ĐH30, XÃ TÂY PHONG ĐẾN
ĐƯỜNG 221A (ĐT.462) XÃ TÂY TIỀN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ÁI QUỐC, TỈNH HƯNG YÊN**

(Kèm theo phương án số 21/PA-CNPTQĐKVTH ngày 29 tháng 9 năm 2026 của CN Phát triển quỹ đất khu vực

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
1/	Hộ ông (bà) Lê Thị Tho, Phạm Văn Thành, Phạm Thị Thủy, Phạm Thị Thùy (Thửa đất số 31/14)						2.735.963.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Vị trí thửa đất là vị trí 1 bị án ngữ bởi kênh, mương có lối đi ra trực tiếp đường)						1.807.337.000
	Bồi thường đất ở	ONT	m2	241,3	10.700.000	0,7	1.807.337.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; Khoản 6 Điều 26 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026)						11.194.000
1	Cây cối, hoa màu trên hành lang						5.954.000
	Đu đủ đkg 2-4cm	32-14	cây	4,00	50.000	0,5	100.000
	Đu đủ đkg 8-15cm	32-14	cây	2,00	160.000	0,5	160.000
	Bơ đkg 8-12cm	31-14	cây	1,00	850.000	0,5	425.000
	Nhãn đkg >30cm	23-11	cây	2,00	4.500.000	0,5	4.500.000
	Chuối khóm cây không có buồng	27-12	khóm	10,00	150.000	0,5	750.000
	Giếng	3.4-9	m2	3,00	12.500	0,5	19.000
2	Cây cối, hoa màu trên đất của hộ						5.240.000
	Nhãn đkg >30cm	23-11	cây	1,00	4.500.000	1,0	4.500.000
	Cau đkg 15-20cm	34-14	cây	1,00	240.000	1,0	240.000
	Na đkg 7-12cm	28-13	cây	1,00	500.000	1,0	500.000
III	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						818.432.000
1	Nhà chính xây gạch chi, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín; dài 13,0m; rộng 7,1m; cao 3,8m. Cùng thờ dài 3,1m; rộng 1,1m.						644.658.000
	Diện tích sàn	28-3	m2	95,71	4.466.728	1,0	427.511.000
*	Phòng khách						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60	129-20	m2	35,22	391.177	1,0	13.777.000
	Ôp chân tường gạch 60x60 dài 16,1m; cao 0,6m	111-19	m2	9,66	460.385	1,0	4.447.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Cửa chính gỗ lim Nam Phi đóng dài bán có khuôn bao rộng 2,7m; cao 2,55m	GLS	m2	6,89	1.800.000	1,0	12.393.000
	+ Khuôn bao kép	GLS	m	7,80	800.000	1,0	6.240.000
	+ Ô thoáng song gỗ lim bung kính	GTT	m2	6,89	1.100.000	1,0	7.574.000
	Cửa ngách gỗ chò đóng dài bán rộng 1,25m; cao 2,0m	GLS	m2	2,50	1.400.000	1,0	3.500.000
	+ Ôp cạnh cửa gạch 20x25	109- 19	m2	1,05	478.888	1,0	503.000
	Cửa sổ gỗ chò đóng dài bán rộng 1,1m; cao 1,6m	GLS	m2	1,76	1.250.000	1,0	2.200.000
	+ 7 song, 2 lập là gỗ chò	GTT	cái	9,00	100.000	1,0	900.000
	+ Ôp cạnh cửa gạch 20x25	109- 19	m2	1,08	478.888	1,0	517.000
	Cửa sổ nhôm kính vân gỗ PMA rộng 1,1m; cao 1,6m	GTT	m2	1,76	1.300.000	1,0	2.288.000
	+ Song Inox 3x4	170- 21	m2	1,76	2.216.609	1,0	3.901.000
	+ Ôp cạnh cửa gạch 20x25	109- 19	m2	1,08	478.888	1,0	517.000
	Cửa thông phòng nhôm kính có ray treo rộng 0,85m; cao 2,25m	GTT	m2	1,91	1.050.000	1,0	2.008.000
	Quét sơn	162- 21	m2	92,41	58.021	1,0	5.362.000
*	Cùng thờ						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60 dài 3,1m; rộng 1,1m	129- 20	m2	3,41	391.177	1,0	1.334.000
	Mặt cùng BTCT dài 1,2m; rộng 0,9m; dày 0,1m						
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,11	2.687.552	1,0	290.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10mm	57-16	kg	8,53	26.982	1,0	230.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,50	187.964	1,0	282.000
	Chân cùng gạch chi 110, dài 4,05m; cao 0,9m	17-14	m3	0,40	2.218.558	1,0	890.000
	Trụ xây trụ gạch chi kt 0,25x0,25x0,8m x 4 trụ	40-16	m3	0,20	2.543.957	1,0	509.000
	Ôp mặt cùng gạch 60x60	108- 19	m2	3,36	460.385	1,0	1.547.000
	Ôp tường gạch 25x40	110- 19	m2	7,04	423.906	1,0	2.984.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Quét sơn	162-21	m2	3,41	58.021	1,0	198.000
*	Phòng ngủ số 1						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60 dài 3,4m; rộng 2,55m	129-20	m2	8,67	391.177	1,0	3.392.000
	Ôp chân tường gạch 60x60	111-19	m2	6,63	460.385	1,0	3.052.000
	Cửa sổ gỗ chò đóng dài bản rộng 1,1m; cao 1,6m	GLS	m2	1,76	1.250.000	1,0	2.200.000
	+ 7 song, 2 lập là gỗ chò	GTT	cái	9,00	100.000	1,0	900.000
	+ Ôp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	1,08	478.888	1,0	517.000
	+ Ô thoáng gỗ chò kính dịch có khuôn bao dài 0,95m; rộng 0,75m	GTT	m2	0,71	550.000	1,0	392.000
	Quét sơn	162-21	m2	42,37	58.021	1,0	2.458.000
	Di chuyển + lắp đặt điều hoà	229+234-24	bộ	1,00	786.837	1,0	787.000
*	Phòng ngủ số 2						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60 dài 3,3m; rộng 2,55m	129-20	m2	8,42	391.177	1,0	3.292.000
	Ôp chân tường gạch 60x60	111-19	m2	6,51	460.385	1,0	2.997.000
	Cửa sổ gỗ chò đóng dài bản rộng 1,1m; cao 1,6m	GLS	m2	1,76	1.250.000	1,0	2.200.000
	+ 7 song, 2 lập là gỗ chò	GTT	cái	9,00	100.000	1,0	900.000
	+ Ôp cạnh cửa gạch 20x25	109-19	m2	1,08	478.888	1,0	517.000
	+ Ô thoáng gỗ chò kính dịch có khuôn bao dài 0,95m; rộng 0,75m	GTT	m2	0,71	550.000	1,0	392.000
	Quét sơn	162-21	m2	41,48	58.021	1,0	2.406.000
	Di chuyển + lắp đặt điều hoà	229+234-24	bộ	1,00	786.837	1,0	787.000
*	Nhà tắm + nhà vệ sinh						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 30x30 dài 3,35m; rộng 2,8m	126-19	m2	9,38	328.543	1,0	3.082.000
	Ôp tường gạch 30x45	108-19	m2	35,52	563.183	1,0	20.004.000
	Cửa nhựa nhà tắm + nhà vệ sinh rộng 0,8m; cao 1,95m x 2 cửa	GTT	m2	3,12	1.100.000	1,0	3.432.000
	Chậu rửa có chân Hảo Cảnh	GTT	chiếc	1,00	1.500.000	1,0	1.500.000
	Gương treo + giá để đồ	GTT	bộ	1,00	650.000	1,0	650.000

TT	Nội Dung	MA Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Sen vòi nóng lạnh	GTT	bộ	1,00	1.200.000	1,0	1.200.000
	Giá nhựa	GTT	chiếc	1,00	100.000	1,0	100.000
	Thoát sàn Inox	GTT	chiếc	2,00	150.000	1,0	300.000
	Mắc treo Inox	GTT	chiếc	2,00	120.000	1,0	240.000
	Xi bột Ceravi	GTT	bộ	1,00	2.500.000	1,0	2.500.000
	Tháo dỡ + lắp đặt bình nóng lạnh	230+2 35-24	bộ	1,00	926.382	1,0	926.000
	Ô thoáng khung gỗ kính dịch	GTT	m2	0,18	550.000	1,0	99.000
	Quét sơn	162- 21	m2	9,38	58.021	1,0	544.000
*	Hành lang						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60 dài 3,8m; rộng 0,95m	129- 20	m2	3,61	391.177	1,0	1.412.000
	Cửa ngách ra vườn gỗ chò đóng dài bản rộng 0,9m; cao 2,0m	GLS	m2	1,80	1.250.000	1,0	2.250.000
	+ Ốp cạnh cửa gạch 25x40	110- 19	m2	1,23	423.906	1,0	519.000
	Quét sơn	162- 21	m2	26,69	58.021	1,0	1.549.000
*	Hiên nhà						
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60 dài 5,0m; rộng 1,65m	129- 20	m2	8,25	391.177	1,0	3.227.000
	Đắp phào kép vữa XM M75	96-18	m	11,00	124.997	1,0	1.375.000
	Quét sơn	162- 21	m2	29,36	58.021	1,0	1.703.000
	Lát gạch đỏ 30x30 bậc lên xuống dài 5,5m; rộng 1,2m	143- 20	m2	6,60	212.588	1,0	1.403.000
	Ốp chân tường gạch 20x30 phía ngoài	109- 19	m2	5,60	478.888	1,0	2.682.000
	Quét sơn ngoài nhà	165- 21	m2	140,00	103.996	1,0	14.559.000
*	Trên mái						
	Tường xây gạch chi 110, dài 17,5m; cao 0,5m	17-14	m3	0,96	2.218.558	1,0	2.135.000
	+ Ốp gạch thẻ trang trí	113- 19	m2	8,75	322.987	1,0	2.826.000
	Trụ xây trụ gạch chi kt 0,25x0,25x0,8m x 9 trụ	40-16	m3	0,45	2.543.957	1,0	1.145.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Ốp gạch thẻ trang trí	113-19	m2	3,60	322.987	1,0	1.163.000
	Lắp đặt bể chứa nước	236-24	bể	1,00	820.542	1,0	821.000
*	Mì cửa						
	Mì BTCT dài 1,65m; rộng 0,55m; dày 0,1m x 3 mi						
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,27	2.687.552	1,0	732.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính $\leq 10\text{mm}$	57-16	kg	20,20	26.982	1,0	545.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	4,04	187.964	1,0	760.000
	+ Trát	98-18	m2	2,23	118.019	1,0	263.000
	Mì BTCT dài 1,7m; rộng 0,85m; dày 0,1m x 2 mi						
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,29	2.687.552	1,0	777.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính $\leq 10\text{mm}$	57-16	kg	22,16	26.982	1,0	598.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	3,91	187.964	1,0	735.000
	+ Trát	98-18	m2	2,55	118.019	1,0	301.000
	+ Lợp ngói Hạ Long	GTT	m2	2,55	400.000	1,0	1.020.000
	Hệ thống điện, nước = 6% giá trị tài sản, công trình xây dựng		đồng	1,00	608.168.000	0,06	36.490.000
2	Lán tôn trước nhà						28.247.000
	Mái tôn xốp kết cấu khung thép hộp 4x8 dài 6,1m; rộng 4,4m	208-23	m2	26,84	515.771	1,0	13.843.000
	Rèm tôn khung thép hộp 4x8	206-23	m2	13,07	364.548	1,0	4.765.000
	Nền lát gạch ceramic 50x50 dài 6,1m; rộng 4,4m	128-20	m2	26,84	359.110	1,0	9.639.000
3	Lán tôn sau nhà						49.112.000
	Mái tôn kết cấu khung thép hộp 4x8 dài 8,7m; rộng 2,0m	206-23	m2	17,40	364.548	1,0	6.343.000
	Rèm tôn khung thép hộp 4x8	206-23	m2	10,42	364.548	1,0	3.799.000
	Hàng rào song thép vuông phi 10 dài 12,7m; cao 2,15m	GTT	m2	27,31	367.000	1,0	10.021.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Cổng khung thép hộp 2x4 nan sắt vuông phi 10, rộng 1,5m; cao 2,0m	175-21	m2	3,00	1.307.970	1,0	3.924.000
	Nhựa ốp hàng rào dài 4,0m; cao 2,25m	207-23	m2	9,00	89.239	1,0	803.000
	Tường xây gạch chi 220, có trát dài 12,7m; cao 1,45m						
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	3,18	266.100	1,0	845.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	1,06	185.275	1,0	196.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	2,10	1.869.307	1,0	3.917.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	21-15	m3	4,05	2.016.276	1,0	8.169.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	36,83	122.264	1,0	4.503.000
	Nền bê tông M200 dài 8,7m; rộng 1,8m	20-13	m2	15,66	315.499	1,0	4.941.000
	Bậc lên xuống xây gạch chi dài 1,6m; rộng 0,4m; cao 0,2m x 2 bậc	21-15	m3	0,26	2.016.276	1,0	516.000
	+ Lát gạch 40x40 bậc lên xuống	127-19	m2	1,92	320.036	1,0	614.000
	Bậc lên xuống xây gạch chi dài 1,25m; rộng 0,35m; cao 0,2m x 2 bậc	21-15	m3	0,18	2.016.276	1,0	353.000
	+ Trát bậc	81-18	m2	1,38	122.264	1,0	168.000
4	Chuồng lợn xây gạch chi tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng; dài 6,7m; rộng 3,0m; cao 2,3m.						47.323.000
	Diện tích sàn	115-11	m2	20,10	2.354.383	1,0	47.323.000
5	Tường giáp ruộng phía Đông xây gạch chi 220, dài 8,3m; cao 1,5m						8.763.000
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	2,08	266.100	1,0	552.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,69	185.275	1,0	128.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	1,37	1.869.307	1,0	2.560.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	21-15	m3	2,74	2.016.276	1,0	5.523.000
6	Nhà phụ xây gạch chi tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn; dài 4,1m; rộng 1,5m; cao 2,7m.						27.135.000
	Diện tích sàn	109-10	m2	6,15	2.033.079	1,0	12.503.000
	Lát nền, sàn gạch ceramic 60x60 dài 3,9m; rộng 1,3m	129-20	m2	5,07	391.177	1,0	1.983.000
	Ốp chân tường gạch 20x25	109-19	m2	1,88	478.888	1,0	900.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Tường ốp nhựa	151-20	m2	24,81	176.131	1,0	4.370.000
	Trần ốp nhựa có khung xương dài 3,9m; rộng 1,3m	149-20	m2	5,07	192.091	1,0	974.000
	Cửa chính nhôm kính có ray treo rộng 1,0m; cao 2,1m	GTT	m2	2,10	1.050.000	1,0	2.205.000
	Cửa sổ nhôm kính rộng 0,9m; cao 1,3m	GTT	m2	1,17	900.000	1,0	1.053.000
	+ Song sắt vuông phi 14	174-21	m2	1,17	1.124.884	1,0	1.316.000
	Di chuyển + lắp đặt điều hoà	229+234-24	bộ	1,00	786.837	1,0	787.000
	Hệ thống điện = 4% giá trị tài sản, công trình xây dựng		đồng	1,00	26.091.000	0,04	1.044.000
7	Bếp						5.511.000
	Mái tôn xộp kết cấu khung thép hộp 4x8 dài 3,5m; rộng 1,8m	208-23	m2	6,30	515.771	1,0	3.249.000
	Nền lát gạch ceramic 50x50 dài 3,5m; rộng 1,8m	128-20	m2	6,30	359.110	1,0	2.262.000
8	Tài sản phía trước						7.683.000
	Sân bê tông M200 dài 8,7m; rộng 2,5m	20-13	m2	21,75	315.499	1,0	6.862.000
	Lắp đặt bể chứa nước	236-24	bể	1,00	820.542	1,0	821.000
IV	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản (Căn cứ Điều 10 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Hộ	1,00	15.000.000	1,0	15.000.000
V	Hỗ trợ tiền thuê nhà (Căn cứ Khoản 1 Điều 26 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Hộ	1,00	54.000.000	1,0	54.000.000
VI	Tiền thưởng đất ở tại nông thôn (Căn cứ Khoản 2 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Hộ	1,00	30.000.000	1,0	30.000.000
2/	Hộ ông (bà) Vũ Hoài Thanh, Nguyễn Thị Sâm (Thửa đất số 25,26/14)						206.861.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Vị trí thửa đất là vị trí 3, cách mép hiện trạng đường xã từ 100-200m)						133.065.000
	Bồi thường đất ở	ONT	m2	15,3	3.000.000	0,8	36.720.000
	Bồi thường đất trồng cây lâu năm	CLN	m2	53,5	85.000	1,5	6.821.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		m2	53,5	255.000	1,0	13.643.000

TT	Nội Dung	Ma Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Hỗ trợ khác		m2	53,5	1.323.000	1,0	70.781.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất		khẩu	5,00	1.020.000	1,0	5.100.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						770.000
	Dừa từ 1 năm đến chưa có quả (áp tương đương cau đkg 15-20cm)	34-14	cây	2,00	240.000	1,0	480.000
	Đỗ	17-10	m2	20,00	14.500	1,0	290.000
III	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						63.771.000
1	Trụ cổng						7.752.000
	+ Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	0,80	386.181	1,0	309.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,27	185.275	1,0	49.000
	+ Bê tông móng vữa BT M200	45-16	m3	0,40	2.324.553	1,0	930.000
	+ Xây trụ gạch chi h ≤ 6m, VXM50	40-16	m3	1,40	2.543.957	1,0	3.562.000
	+ Trát trụ cột VXM 50	87-18	m2	11,20	242.854	1,0	2.720.000
	+ Quét ve	158-21	m2	11,20	16.279	1,0	182.000
2	Mái cổng BTCT dài 3,2m; rộng 1,1m; dày 0,15m						3.930.000
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,53	2.687.552	1,0	1.419.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10mm	57-16	kg	27,81	26.982	1,0	750.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	4,81	187.964	1,0	904.000
	+ Đắp phào đơn vữa XM M75	95-18	m	8,60	99.700	1,0	857.000
3	Cổng khung thép phi 48, nan sen hoa sắt hình, rộng 2,1m; cao 2,35m	177-21	m2	4,94	1.429.813	1,0	7.056.000
4	Nền lát gạch đất nung 40x40; dài 6,2m; rộng 3,2m	61-27	m2	19,84	208.945	1,0	4.145.000
5	Dậu hai bên ngõ xây gạch chi 110, có trát, quét sơn 1 mặt dài 6,2m; cao 0,75m						17.405.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	2,48	266.100	1,0	660.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,83	185.275	1,0	153.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	3,82	1.869.307	1,0	7.139.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	17-14	m3	0,68	2.218.558	1,0	1.513.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	12,40	122.264	1,0	1.516.000
	+ Quét sơn	165-21	m2	6,20	103.996	1,0	645.000
	Giằng BTCT dài 6,2m, rộng 0,25m, dày 0,15m x 2 bên						
	+ Bê tông sàn mái vữa BT M200	46-16	m3	0,47	2.687.552	1,0	1.250.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 18 mm	58-17	kg	22,07	26.514	1,0	585.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	3,87	187.964	1,0	727.000
	Mặt BTCT dài 6.2m; rộng 0.25m; dày 0.1m x 2 bên						
	+ Bê tông sàn mái vữa BT M200	46-16	m3	0,31	2.687.552	1,0	833.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 18 mm	58-17	kg	22,07	26.514	1,0	585.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	2,58	187.964	1,0	485.000
	+ Ốp gạch ceramic 25x40	110-19	m2	3,10	423.906	1,0	1.314.000
6	Dậu phía trước xây gạch chi 110, có trát, dài 8,0m; cao 1,0m						4.666.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	1,28	266.100	1,0	341.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,43	185.275	1,0	79.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,70	1.869.307	1,0	1.316.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	17-14	m3	0,88	2.218.558	1,0	1.952.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	8,00	122.264	1,0	978.000
7	Bờ ao phía Tây xây gạch bê tông 110, trát 1 mặt dài 13,7m; cao 0,9m						8.409.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	2,19	266.100	1,0	583.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,73	185.275	1,0	135.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	1,21	1.952.153	1,0	2.354.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	1,36	2.013.297	1,0	2.731.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	12,33	122.264	1,0	1.508.000
	Xây tường gạch chi 110 dài 7,5m; cao 0,6m	17-14	m3	0,50	2.218.558	1,0	1.098.000
8	Dậu phía trước xây gạch chi 110, có trát 1 mặt, dài 1,7m; cao 1,65m						1.397.000
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	0,27	266.100	1,0	72.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,09	185.275	1,0	17.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,15	1.869.307	1,0	280.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	17-14	m3	0,31	2.218.558	1,0	685.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	2,81	122.264	1,0	343.000
9	Bờ ao phía Nam xây gạch bê tông 110, dài 15,0m; cao 1,7m						9.011.000
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	2,40	266.100	1,0	639.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,80	185.275	1,0	148.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	1,32	1.952.153	1,0	2.577.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	2,81	2.013.297	1,0	5.647.000
IV	Tiền thưởng đất ở tại nông thôn (Căn cứ Khoản 2 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		m2	15,30	500.000	1,0	7.650.000
V	Tiền thưởng đất nông nghiệp (Căn cứ tại Khoản 1, Điều 17 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026)		m2	53,50	30.000	1,0	1.605.000
3/	Hộ ông (bà) Nguyễn Thị Hồng Huế, Ngô Hải Ngọc, Ngô Tiến Mạnh (Thửa đất số 22,23/14)						198.153.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)						115.966.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	NTS	m2	212,1	75.000	1,0	15.908.000
	Bồi thường đất trồng cây lâu năm	CLN	m2	26,2	85.000	1,5	3.341.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	NTS	m2	212,1	225.000	1,0	47.723.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm	CLN	m2	26,2	255.000	1,0	6.681.000
	Hỗ trợ khác		m2	26,2	1.323.000	1,0	34.663.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất		khẩu	3,0	2.550.000	1,0	7.650.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						810.000
	Rau đay	17-10	m2	40,50	20.000	1,0	810.000
III	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						74.228.000
1	Trụ cổng xây gạch chi kt: 0,5x0,5x2,6m x 2 trụ, quét sơn						8.258.000
	+ Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	0,90	386.181	1,0	346.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,30	185.275	1,0	55.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,50	1.869.307	1,0	942.000
	+ Xây trụ gạch chi h ≤ 6m, VXM50	40-16	m3	1,30	2.543.957	1,0	3.307.000
	+ Trát trụ cột VXM 50	87-18	m2	10,40	242.854	1,0	2.526.000
	+ Quét sơn	165-21	m2	10,40	103.996	1,0	1.082.000
2	Mái cổng BTCT dài 4,0m; rộng 1,2m; dày 0,15m						5.689.000
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,72	2.687.552	1,0	1.935.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10mm	57-16	kg	37,92	26.982	1,0	1.023.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	6,36	187.964	1,0	1.195.000
	+ Quét sơn	165-21	m2	4,80	103.996	1,0	499.000
	+ Đắp phào đơn vữa XM M75	95-18	m	10,40	99.700	1,0	1.037.000
3	Cổng khung sắt hộp 4x8, nan sắt hộp 2x4, rộng 2,8m; cao 2,4m						8.790.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
4	Tường xây gạch chi 110, có trát, dài 6,4m; cao 0,6m x 2 bên, quét ve						11.527.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	2,05	266.100	1,0	545.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,68	185.275	1,0	126.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	1,13	1.869.307	1,0	2.106.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	17-14	m3	2,39	2.218.558	1,0	5.310.000
	+ Xây đè mặt tường gạch chi, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	22-15	m3	0,28	2.013.297	1,0	567.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	20,74	122.264	1,0	2.535.000
	+ Quét ve	158-21	m2	20,74	16.279	1,0	338.000
5	Tường xây gạch chi 110, có trát, dài 1,5m; cao 1,4m x 2 bên						1.676.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,48	266.100	1,0	128.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,16	185.275	1,0	30.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,26	1.869.307	1,0	493.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	17-14	m3	0,46	2.218.558	1,0	1.025.000
6	Bờ ao xây gạch chi 220, có trát, dài 33,4m; cao 1,1m						31.221.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	6,68	266.100	1,0	1.778.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	2,23	185.275	1,0	413.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	4,41	1.869.307	1,0	8.241.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	21-15	m3	8,08	2.016.276	1,0	16.297.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	36,74	122.264	1,0	4.492.000
7	Sân bê tông M200 dài 8,0m; rộng 2,8m						7.067.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
IV	Tiền thưởng đất nông nghiệp (Căn cứ Khoản 1 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		m2	238,30	30.000	1,0	7.149.000
4/	Hộ ông (bà) Phạm Văn Hải, Nguyễn Thị Minh Hằng (Thửa đất số 19/14)						76.239.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)						42.000.000
	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	NTS	m2	119,6	75.000	1,0	8.970.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		m2	119,6	225.000	1,0	26.910.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất		khẩu	4,0	1.530.000	1,0	6.120.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						7.200.000
	Nhân đkg > 30cm	23-11	cây	1,00	4.500.000	1,0	4.500.000
	Ôi đkg 20-30cm	28-12	cây	1,00	800.000	1,0	800.000
	Đu đủ đkg 2-4cm	32-14	cây	1,00	50.000	1,0	50.000
	Đu đủ đkg 4-8cm	32-14	cây	2,00	100.000	1,0	200.000
	Chanh đkg 2-7cm	30-13	cây	1,00	200.000	1,0	200.000
	Rau màu các loại	17-10	m2	22,50	20.000	1,0	450.000
	Tre (khóm 3-5 cây)	43-17	khóm	10,00	100.000	1,0	1.000.000
III	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						23.451.000
1	Bờ ao xây gạch chi 220, có trát, dài 20,6m; cao 1,1m						19.256.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	4,12	266.100	1,0	1.096.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	1,37	185.275	1,0	254.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	2,72	1.869.307	1,0	5.083.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	21-15	m3	4,99	2.016.276	1,0	10.052.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	22,66	122.264	1,0	2.771.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
2	Sân bê tông M200 dài 5,5m; rộng 2,1m	20-13	m2	11,55	315.499	1,0	3.644.000
3	Bậc cầu ao xây gạch chỉ có trát, dài 1,5m; rộng 0,35m; cao 0,2m x 2 bậc						551.000
	+ Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	21-15	m3	0,21	2.016.276	1,0	423.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	1,05	122.264	1,0	128.000
IV	Tiền thưởng đất nông nghiệp (Căn cứ Khoản 1 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		m2	119,60	30.000	1,0	3.588.000
5/	Hộ ông (bà) Ngô Văn Chi, Trần Thị Phương (Thửa đất số 18/14)						494.178.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Vị trí thửa đất là vị trí 3, cách mép hiện trạng đường xấp xỉ từ 100-200m)						345.360.000
	Bồi thường đất ở	ONT	m2	143,9	3.000.000	0,8	345.360.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						5.627.000
	Táo đkg 12-20cm	28-13	cây	1,00	600.000	1,0	600.000
	Đào đkg >10cm	39.4-17	cây	1,00	400.000	1,0	400.000
	Bưởi đkg 5-8cm	25-12	cây	3,00	1.100.000	1,0	3.300.000
	Hoa hồng đkg 2-4cm	39.1-15	cây	2,00	300.000	1,0	600.000
	Ớt	11-9	m2	1,00	42.000	1,0	42.000
	Giong giềng	3.4-9	m2	2,00	12.500	1,0	25.000
	Rau ngót	17-10	m2	10,00	20.000	1,0	200.000
	Đỗ	17-10	m2	8,00	20.000	1,0	160.000
	Rau các loại	17-10	m2	15,00	20.000	1,0	300.000
III	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						113.191.000
1	Cổng						21.951.000
	Cánh cổng khung tuýp phi 34 nan sắt vuông phi 10 rộng 2,2m; cao 2,15m	177-21	m2	4,73	1.429.813	1,0	6.763.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	Trụ cổng: xây gạch chi kích thước: 0,5x0,5m cao 2,35m x 2 trụ có lõi cột BTCT kích thước: 0,2x0,2x2,5m. Mái cổng BTCT dài 3,5m; rộng 1,05m; dày 0,12m						-
	Lõi cột BTCT						-
	+ Bê tông cột M200	47-16	m3	0,20	3.226.656	1,0	645.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột trụ đường kính $\leq 18\text{mm}$	60-17	kg	31,60	25.652	1,0	811.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật	76-18	m2	4,00	202.246	1,0	809.000
	Trụ cổng						-
	+ Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	1,28	386.181	1,0	494.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,43	185.275	1,0	79.000
	+ Xây móng gạch chi VXM 50	13-14	m3	0,56	1.869.307	1,0	1.054.000
	+ Xây trụ gạch chi $h \leq 6\text{m}$, VXM50	40-16	m3	0,99	2.543.957	1,0	2.511.000
	+ Trát trụ cột VXM 50	87-18	m2	9,40	242.854	1,0	2.283.000
	+ Quét sơn	165- 21	m2	9,40	103.996	1,0	978.000
	+ Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	97-18	m	8,00	54.544	1,0	436.000
	Mái cổng BTCT dài 3,5m; rộng 1,05m; dày 0,12m						-
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,44	2.687.552	1,0	1.185.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính $\leq 10\text{mm}$	57-16	kg	28,34	26.982	1,0	765.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	4,77	187.964	1,0	896.000
	+ Xây dè gạch không nung 220 dài 8,3m, cao 0,2m, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M50	22-15	m3	0,37	2.013.297	1,0	735.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	5,15	122.264	1,0	629.000
	+ Quét sơn	165- 21	m2	3,68	103.996	1,0	382.000
	+ Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	97-18	m	9,10	54.544	1,0	496.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
2	Tường phía Tây xây gạch chi 110, quét sơn, dài 11,7m; cao 1,25m; trụ tường BTCT k: 0,25x0,25x1,5m x 3 trụ						13.824.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	1,40	266.100	1,0	374.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,47	185.275	1,0	87.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,77	1.869.307	1,0	1.443.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	17-14	m3	1,61	2.218.558	1,0	3.569.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	29,25	122.264	1,0	3.576.000
	+ Quét sơn	165-21	m2	29,25	103.996	1,0	3.042.000
	+ Bê tông trụ M200	47-16	m3	0,28	3.226.656	1,0	907.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột trụ đường kính ≤ 18 mm	60-17	kg	28,44	25.652	1,0	730.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột trụ đường kính ≤ 10 mm	59-17	kg	3,60	26.705	1,0	96.000
3	Tường phía trước xây gạch không nung 150, có trát dài 11,6m; cao 1,05m						8.607.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	1,39	266.100	1,0	370.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,46	185.275	1,0	86.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,77	1.952.153	1,0	1.495.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	22-15	m3	1,83	2.013.297	1,0	3.678.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	24,36	122.264	1,0	2.978.000
4	Tường phía Đông xây gạch không nung 150, không trát dài 7,5m; cao 1,0m						3.526.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,90	266.100	1,0	239.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,30	185.275	1,0	56.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,50	1.952.153	1,0	966.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	22-15	m3	1,13	2.013.297	1,0	2.265.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
5	Tường giáp vườn xây gạch chi 110, ốp gạch thẻ, dài 9,0m; cao 0,5m						15.137.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	1,08	266.100	1,0	287.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,36	185.275	1,0	67.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,59	1.869.307	1,0	1.110.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	17-14	m3	0,50	2.218.558	1,0	1.098.000
	+ Ốp gạch thẻ trang trí	113-19	m2	9,00	322.987	1,0	2.907.000
	+ Xây trụ gạch chi, h ≤ 6 m, VXM50	40-16	m3	0,14	2.543.957	1,0	366.000
	+ Ốp gạch thẻ trang trí	113-19	m2	28,80	322.987	1,0	9.302.000
6	Tường ngăn trong vườn xây gạch không nung 110, không trát dài 9,0m; cao 0,2m						1.349.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,54	266.100	1,0	144.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,18	185.275	1,0	33.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,40	1.952.153	1,0	773.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 6 m, vữa XM M50	22-15	m3	0,20	2.013.297	1,0	399.000
7	Nền lát gạch đất nung 40x40	144-20	m2	78,47	208.945	1,0	16.396.000
8	Cột đèn tuýp phi 48	GTT	m	4,00	58.000	1,0	232.000
9	Hiên BTCT dài 4,45m; rộng 1,5m. Trụ xây gạch chi kt: 0,25x0,25x0,8m x 2 trụ						32.169.000
	Hiên BTCT	32-13	m2	6,90	1.199.204	1,0	8.272.000
	Trụ xây trụ gạch chi kt 0,25x0,25x0,8m x 2 trụ	30-20	m3	0,10	1.920.850	1,0	192.000
	Con tiện bê tông	GTT	cái	28,00	45.000	1,0	1.260.000
	Giăng BTCT dài 7,55m, rộng 0,2m, dày 0,1m						
	+ Bê tông sàn mái vữa BT M200	46-16	m3	0,15	2.687.552	1,0	406.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 18 mm	58-17	kg	18,63	26.514	1,0	494.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	1,55	187.964	1,0	291.000
	Đắp phào kép vừa XM M75	16-24	m	10,65	109.403	1,0	1.165.000
	Đắp phào đơn vừa XM M75	95-18	m	7,55	99.700	1,0	753.000
	Tường bao hiên xây gạch chi 110, dài 7,55m; cao 0,2m	7-18	m3	0,17	1.815.863	1,0	302.000
	Móng hiên xây gạch chi giật cấp dài 7,55m, rộng 0,8m, cao 1,0m						
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	7,55	266.100	1,0	2.009.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	2,52	185.275	1,0	466.000
	+ Bê tông móng vừa BT M200	45-16	m3	0,40	2.324.553	1,0	921.000
	+ Xây móng gạch chi vừa XM M50	13-14	m3	4,51	1.869.307	1,0	8.440.000
	Bạc lên xuống xây gạch chi	11-18	m3	0,22	1.637.881	1,0	360.000
	Bê tông nền M200	51-16	m3	0,62	2.309.664	1,0	1.439.000
	Láng granito	121-19	m2	7,79	693.261	1,0	5.399.000
IV	Tiền thưởng đất ở tại nông thôn (Căn cứ Khoản 2 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Hộ	1,00	30.000.000	1,0	30.000.000
6/	Hộ ông (bà) Phí Văn Phương, Phí Xuân Thế, Phí Thị Ngân, Phí Thị Ngân, Phí Thị Ngát, Phí Thị Nguyên (Thửa đất số 24/14)						57.518.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)						51.330.000
	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	NTS	m2	145,6	75.000	1,0	10.920.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		m2	145,6	225.000	1,0	32.760.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất		khẩu	5,0	1.530.000	1,0	7.650.000
II	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						1.820.000
	<i>Bờ ao xây gạch không nung tường 220, dài 3,2m; cao 0,7m</i>						<i>1.820.000</i>
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	0,64	266.100	1,0	170.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,21	185.275	1,0	40.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,32	1.952.153	1,0	618.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	0,49	2.013.297	1,0	992.000
III	Tiền thưởng đất nông nghiệp (Căn cứ Khoản 1 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		m2	145,60	30.000	1,0	4.368.000
7/	Hộ ông (bà) Phạm Văn Rơi, Lê Thị Kinh (Thửa đất số 13,14/14)						417.136.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Vị trí thửa đất là vị trí 3, cách mép hiện trạng đường xã từ 100-200m)						345.391.000
	Bồi thường đất ở	ONT	m2	140,2	3.000.000	0,8	336.480.000
	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	NTS	m2	29,7	75.000	1,0	2.228.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		m2	29,7	225.000	1,0	6.683.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						6.003.000
	Bằng lăng đkg 8-15cm	48.1-19	cây	1,00	228.000	1,0	228.000
	Nhãn đkg >30cm	23-11	cây	1,00	4.500.000	1,0	4.500.000
	Chanh đkg 2-7cm	30-13	cây	1,00	200.000	1,0	200.000
	Chuối khóm cây không có buồng	27-12	khóm	7,00	150.000	1,0	1.050.000
	Sắn	3.1-9	khóm	2,00	12.500	1,0	25.000
III	Công trình xây dựng (Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						34.851.000
1	Cổng						10.662.000
	Cánh cổng khung tuýp phi 24 nan sắt vuông phi 10 rộng 1,4m; cao 1,8m	177-21	m2	4,73	1.429.813	1,0	6.763.000
	Trụ cổng: xây gạch chi kích thước: 0,35x0,45m cao 1,9m x 2 trụ.						-
	+ Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	0,50	386.181	1,0	195.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,17	185.275	1,0	31.000
	+ Xây móng gạch chi VXM 50	13-14	m3	0,36	1.869.307	1,0	673.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Xây trụ gạch chỉ $h \leq 6m$, VXM50	40-16	m3	0,60	2.543.957	1,0	1.523.000
	+ Trát trụ cột VXM 50	87-18	m2	6,08	242.854	1,0	1.477.000
2	Tường xây gạch xi, dài 30,5m; cao 1,4m						14.190.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	4,88	266.100	1,0	1.299.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	1,63	185.275	1,0	301.000
	+ Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	13-14	m3	2,68	1.869.307	1,0	5.017.000
	+ Xây tường gạch xi vữa XM M50	38-16	m3	4,70	1.612.337	1,0	7.573.000
3	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa XM cát dài 7,6m; rộng 2,0m	17-13	m2	15,20	198.135	1,0	3.012.000
4	Tường ngăn xây gạch không nung 110, không trát dài 8,0m; cao 0,5m						1.731.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,48	266.100	1,0	128.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,16	185.275	1,0	30.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,35	1.952.153	1,0	687.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày $\leq 33cm$, cao $\leq 6m$, vữa XM M50	22-15	m3	0,44	2.013.297	1,0	886.000
5	Tường ngăn xây gạch chỉ 110, không trát, dài 16,2m; cao 0,2m						2.442.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,97	266.100	1,0	259.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,32	185.275	1,0	60.000
	+ Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	13-14	m3	0,71	1.869.307	1,0	1.332.000
	+ Xây tường gạch chỉ, chiều dày $\leq 11cm$, cao $\leq 6m$, vữa XM M50	17-14	m3	0,36	2.218.558	1,0	791.000
6	Chuồng gà xây gạch chỉ 110, không trát, dài 2,0m, rộng 1,2m, cao 1,0m. Mái broximang						2.814.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,77	266.100	1,0	204.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,26	185.275	1,0	47.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	0,42	1.869.307	1,0	790.000
	+ Xây tường gạch chi, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	17-14	m3	0,70	2.218.558	1,0	1.562.000
	+ Mái broxi măng	205-23	m2	2,40	87.739	1,0	211.000
IV	Tiền thưởng đất ở tại nông thôn (Căn cứ Khoản 2 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Hộ	1,00	30.000.000	1,0	30.000.000
V	Tiền thưởng đất nông nghiệp (Căn cứ Khoản 1 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		m2	29,70	30.000	1,0	891.000
8/	Hộ ông (bà) Lê Thị Mơ, Phạm Trung Hiếu, Phạm Minh Tuấn (Thửa đất số 11,12/14)						468.892.000
I	Bồi thường, hỗ trợ đất (Căn cứ Nghị quyết số 812/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên Ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu để công bố áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Vị trí thửa đất là vị trí 3, cách mép hiện trạng đường xâ từ 200m trở lên)						283.651.000
	Bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	NTS	m2	119,7	75.000	1,0	8.978.000
	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm		m2	119,7	225.000	1,0	26.933.000
	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất		khẩu	8,0	1.020.000	1,0	8.160.000
	Bồi thường đất ở	ONT	m2	133,1	3.000.000	0,6	239.580.000
II	Cây cối, hoa màu, con vật nuôi (Căn cứ QĐ số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						6.568.000
	Sầu đkg 15-25cm	48.1-19	cây	1,00	378.000	1,0	378.000
	Si đkg 10-15cm	48.2-20	cây	1,00	350.000	1,0	350.000
	Ôi đkg 7-12cm	28-13	cây	2,00	500.000	1,0	1.000.000
	Bưởi đkg 2-5cm	25-12	cây	4,00	350.000	1,0	1.400.000
	Đinh lăng đkg 2-4cm	38-15	cây	10,00	100.000	1,0	1.000.000
	Chanh đkg 2-7cm	30-13	cây	3,00	200.000	1,0	600.000
	Rau muống	17-10	m2	20,00	20.000	1,0	400.000
	Lạc	2.1-9	m2	30,00	10.000	1,0	300.000
	Đỗ	17-10	m2	12,00	20.000	1,0	240.000
	Chuối khóm cây không có buồng	27-12	khóm	6,00	150.000	1,0	900.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
III	Công trình xây dựng (Căn cứ QĐ số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025)						145.082.000
1	Cổng						15.132.000
	Cánh cổng khung tuýp phi 34 nan sắt vuông phi 10 rộng 2,2m; cao 2,2m	177-21	m2	4,84	1.429.813	1,0	6.920.000
	Trụ cổng: xây gạch chi kích thước: 0,35x0,45m cao 2,4m x 2 trụ, quét ve						-
	+ Đào móng trụ cột bằng thủ công	1-14	m3	0,50	386.181	1,0	195.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,17	185.275	1,0	31.000
	+ Xây móng gạch chi VXM 50	13-14	m3	0,36	1.869.307	1,0	673.000
	+ Xây trụ gạch chi h ≤ 6m, VXM50	40-16	m3	0,76	2.543.957	1,0	1.923.000
	+ Trát trụ cột VXM 50	87-18	m2	7,68	242.854	1,0	1.865.000
	+ Quét ve	158-21	m2	7,68	16.279	1,0	125.000
	Mái cổng BTCT dài 3,4m; rộng 1,1m; dày 0,12m						-
	+ Bê tông sàn mái vữa BT mac 200	46-16	m3	0,45	2.687.552	1,0	1.206.000
	+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính ≤ 10mm	57-16	kg	29,55	26.982	1,0	797.000
	+ Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	74-17	m2	4,82	187.964	1,0	906.000
	+ Trát gờ chi, vữa XM mác 75	97-18	m	9,00	54.544	1,0	491.000
2	Tường phía trước xây gạch xi 220, có trát dài 27,6m; cao 1,35m						36.482.000
	+ Đào móng bằng, bằng thủ công	2-14	m3	6,90	266.100	1,0	1.836.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	2,30	185.275	1,0	426.000
	+ Xây móng gạch chi vữa XM M50	13-14	m3	3,64	1.869.307	1,0	6.810.000
	+ Xây tường gạch xi vữa XM M50	38-16	m3	8,20	1.612.337	1,0	13.217.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	74,52	122.264	1,0	9.111.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Xây trụ gạch chi h ≤ 6m, VXM50	40-16	m3	0,71	2.543.957	1,0	1.803.000
	+ Trát trụ cột VXM 50	87-18	m2	13,50	242.854	1,0	3.279.000
3	Tường giáp ruộng xây gạch không nung 110, không trát dài 8,0m; cao 1,0m (Xây dựng năm 2013)						911.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,72	266.100	0,3	57.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,24	185.275	0,3	13.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,53	1.952.153	0,3	309.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	0,88	2.013.297	0,3	532.000
4	Tường phía trong sân xây gạch không nung 220, có trát dài 7,0m; cao 0,9m						6.028.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	1,05	266.100	1,0	279.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,35	185.275	1,0	65.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,69	1.952.153	1,0	1.353.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	1,39	2.013.297	1,0	2.790.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	12,60	122.264	1,0	1.541.000
5	Chuồng gà xây gạch không nung tường 220, mái broximang khung tre luống, dài 8,5m, rộng 3,25m; cao 2,0m	115-11	m2	27,63	2.354.383	1,0	65.040.000
6	Sân bê tông M200 dài 7,0m; rộng 2,25m	20-13	m2	15,75	315.499	1,0	4.969.000
7	Bờ ao phía Đông xây gạch không nung tường 220, có trát, dài 17,1m; cao 0,85m						13.742.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	3,42	266.100	1,0	910.000
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	1,14	185.275	1,0	211.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	2,26	1.952.153	1,0	4.406.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	3,20	2.013.297	1,0	6.438.000
	+ Trát tường ngoài vữa XM M50	81-18	m2	14,54	122.264	1,0	1.777.000
8	Chuồng vịt xây gạch không nung tường 220, dài 2,1m, rộng 0,45m, cao 1,2m. Mái broximang						2.778.000
	+ Đào móng băng, bằng thủ công	2-14	m3	0,77	266.100	1,0	204.000

TT	Nội Dung	Mã Hiệu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền (đ)
	+ Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	4-14	m3	0,26	185.275	1,0	47.000
	+ Xây móng gạch không nung vữa XM M75	14-14	m3	0,24	1.952.153	1,0	477.000
	+ Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	22-15	m3	0,98	2.013.297	1,0	1.967.000
	+ Mái broxi măng	205-23	m2	0,95	87.739	1,0	83.000
IV	Tiền thưởng đất ở tại nông thôn (Căn cứ Khoản 2 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Hộ	1,00	30.000.000	1,0	30.000.000
V	Tiền thưởng đất nông nghiệp (Căn cứ Khoản 1 Điều 17 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		m2	119,70	30.000	1,0	3.591.000
9/	Hộ bà Nguyễn Thị Mượt (Thửa đất số 2/26)						20.000.000
I	Bồi thường chi phí di chuyển mộ đại quan có chủ chưa cải tiểu thời gian > 5 năm (Căn cứ điểm a2 Khoản 1 Điều 11 QĐ số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/1/2026)		Mộ	1,00	20.000.000	1,0	20.000.000
Cộng							4.674.940.000
	Kinh phí chi tổ chức thực hiện BTHT						93.499.000
	Tổng cộng						4.768.439.000
Trong đó:							
+ Kinh phí bồi thường đất:							2.822.643.000
+ Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm:							161.333.000
+ Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:							34.680.000
+ Kinh phí hỗ trợ khác:							105.444.000
+ Kinh phí bồi thường cây cối, hoa màu:							38.172.000
+ Kinh phí bồi thường tài sản, công trình xây dựng:							1.274.826.000
+ Kinh phí bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản:							15.000.000
+ Kinh phí hỗ trợ thuê nhà:							54.000.000
+ Kinh phí di chuyển mộ:							20.000.000
+ Kinh phí thưởng							148.842.000
+ Kinh phí chi tổ chức thực hiện BTHT							93.499.000